

MỘT HƯỚNG GIẢI THÍCH VỀ TÊN DÂN TỘC KINH

PHAN ANH DŨNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích các dữ liệu ngữ âm để đưa ra giả thuyết tên Kinh (chỉ người Việt) có gốc từ tên Keo/Giao.

Từ khóa: Người Kinh, Giao Chi, Đông Kinh, Quảng Bọ, Cửa Bọ, Bó Hải Khẩu

Abstract: This article analyzes phonetic data to hypothesize that the name Kinh (Việt) originated from the name Keo/Giao.

Keywords: Kinh people, Giao Chi, Tokyo, Quang Bo, Cua Bo, Bo Hai Khau

1. Giới thiệu

Nguồn gốc tên dân tộc Kinh hay người Kinh để chỉ người Việt, nhóm dân tộc chính của Việt Nam, đã có nhiều tác giả và giả thuyết khác nhau đề cập tới, nay người viết xin góp thêm một giả thuyết mới. Nguồn tài liệu chính là dữ liệu phục nguyên âm thượng cổ Hán Ngữ của chữ Hán “Giao 交” theo nhà Ngôn ngữ học Trung Quốc Vương Lực 王力 (1900-1986) cùng với các dữ liệu ngữ âm mà tác giả phát hiện và tổng hợp, chủ yếu là những tên địa danh thoát nhìn có vẻ rất rời rạc không có liên hệ gì với nhau cả.

2. Về thời điểm xuất hiện tên người Kinh

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, “Kỷ nhà Trần”, đời Trần Thái Tông có chép:

“丙辰六年宋寶祐四年春二月大比取士。賜京狀元陳國玘狀元張燦榜眼朱馨探花郎陳淵太學生四十三名京人四十二名寨人一名出身有差。國初舉人未分京寨中魁者賜狀元至是分清化又安為寨故有京寨之別殿”¹, bản dịch của Viện Sử học: “Bính Thìn, [Nguyên Phong] năm thứ 6 [1256], (Tổng Bảo Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng

nguyên; Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên; Chu Hình đỗ Bảng nhãn; Trần Uyên đỗ Thám hoa lang. Lấy đỗ Thái học sinh 43 người (kinh 42 người, trại 1 người), xuất thân có thứ bậc khác nhau. Hồi quốc sơ, cử người chưa phân kinh trại, người đỗ đầu ban cho [danh hiệu] Trạng nguyên. Đến nay, chia Thanh Hoá, Nghệ An làm trại, cho nên có phân biệt kinh trại.”

Dựa vào đây nhiều tác giả, chẳng hạn tác giả Lang Linh trong bài đăng ở website: <https://www.nki.vn/post/nguon-goc-ten-dan-toc-kinh-thoi-hien-dai-va-y-thuc-viet>, cho rằng tên người Kinh vốn có nguồn gốc từ sự phân biệt địa phương, sau này đã chuyển hóa ý nghĩa trở thành sự phân biệt dân tộc.

Thử tìm hiểu tiểu sử Trại Trạng nguyên Trương Xán, theo chú thích số 763¹ của *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: “... Quốc Lặc người huyện Thanh Lâm (châu Hồng); Trương Xán người huyện Tế Giang (lộ Bắc Giang); Trần Uyên người huyện Đường Hào (châu Hồng)...”. Do người đỗ Trại Trạng nguyên phải sinh sống từ khu

* NNC. Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam, chùa Đại Từ Ân, Đan Phượng, Hà Nội

vực Hoan Châu, Diên Châu (Thanh Hóa - Nghệ An) trở vào nên có thể là do nguyên quán của Trương Xán là Tế Giang, Bắc Giang nhưng đã chuyển vào Hoàn Bò, Quảng Trạch sinh sống, suy ra Trương Xán cũng là người Việt (Kinh) gốc ở miền Bắc mà thôi chứ chẳng có dân tộc nào gọi là “Trại tộc” đối lập với “Kinh tộc” cả.

Cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, “Kỷ nhà Lê”, Lê Thái Tông Đinh Ty, [Thiệu Bình] năm thứ 4 [1437], (Minh Chính Thống năm thứ 2) viết: “令明人著京人衣服斷髮”, bản dịch của Viện Sử học: “Ra lệnh cho người Minh phải mặc quần áo người Kinh và cắt tóc ngắn”. Chú thích số 1677² của sách này viết “Người Kinh: ở đây chỉ người Việt, tức là bất người Minh phải theo phong tục nước Đại Việt”. Như vậy, việc dùng tên Kinh để chỉ người Việt, để phân biệt với người Minh (Trung Quốc), muộn nhất cũng đã có từ đầu đời Lê tức nửa đầu thế kỷ XV, chú ý nhóm người Việt ở vùng Tam Đảo Trung Quốc cũng xưng mình là Kinh tộc, truyền thuyết của họ nhận gốc gác ở Đồ Sơn (Hải Phòng) tới định cư ở Tam Đảo khoảng 6 thế kỷ trước³, khớp với thời điểm xuất hiện tên “người Kinh” ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* dẫn ở trên.

Có thuyết lại gắn tên Kinh với vùng đất Kinh Sở, là đất gốc của tộc Việt, vì theo truyền thuyết người Việt nhận mình là dòng dõi Thần Nông, mà quê hương Thần Nông là ở Tùy Châu, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, tức nằm giữa vùng đất châu Kinh thời xưa. Chú ý *kinh* 荆 trong *Kinh châu* nghĩa là “gai góc” khác với tên người Kinh là chữ *kinh* 京 có hai nghĩa chính là “to lớn” và “kinh đô” nhưng nếu đây là tên ghi âm của một dân tộc khác phi Hán thì không liên quan nghĩa chữ Hán.

3. Khảo về nguồn gốc tên Kinh

Xin xuất phát từ chữ *Giao*, trong tên chỉ vùng đất Giao Chỉ, có từ trước thời Bắc Thuộc, sách *Đại đài Lễ ký* 大戴禮記 thời Đông Hán đã nhắc chuyện thời Ngũ Đế (Nghê, Thuấn ...) “nam võ Giao Chỉ”⁴, nếu sách đó không chép sai thì tên *Giao Chỉ* 交趾 (hay 交趾) đã có từ thời Nghiêu Thuấn hơn bốn nghìn năm trước. Thời thuộc Hán lập quận huyện thì miền Bắc Việt Nam là quận Giao Chỉ, thuộc Giao Châu. Giao Châu là vùng đất mà người Việt cho là đất nước Văn Lang (文郎) của họ Hồng Bàng (鴻龐), tục gọi là các Vua Hùng, mà sách vở chữ Hán viết là Hùng Vương (雄王).

Dữ liệu phục nguyên âm thượng cổ Hán ngữ của chữ *giao* 交, thanh mẫu *kiến* 見, vận mẫu *hào* 肴. Bình thanh, khai khẩu, nhiếp *hiệu* 效, tam đẳng, thiết âm cổ *hào* 古肴.

Karlgren: *ko ǵ

Lí Phương Quế: *kragw

Vương Lực: *keô

Baxter: *krew

Trịnh Trương Thượng Phương: *kreew

Phan Ngô Vân: *kreew

Lưu ý mấy điểm sau:

- Tất cả các tác giả đều phục nguyên về phụ âm đầu k- (thanh mẫu kiến 見).

- Phục nguyên của Vương Lực rất gần cách đọc của tiếng Việt “keo” (trong từ keo dán, keo sơn... nghĩa này ứng với chữ hán *giao* 膠, xét âm trung cổ tới hiện nay thì đồng âm với *giao* 交, nhưng thời thượng cổ thì hơi khác vì 膠 vốn thuộc thanh mẫu *hạp*).

- Âm cuối của Vương Lực là -ô hơi khác tiếng Việt *keo* có âm cuối là -w, còn theo các tác giả Karlgren và Lý Phương

Quê thì âm cuối là -g đều có khả năng chuyển hóa ra âm cuối vang -ng (-ŋ) xin xem đoạn sau.

- Từ âm gốc *Keô theo Vương Lực có thể dẫn đến cả âm *Kẻ* và *Cổ* như trường hợp Cổ Loa có tên Nôm là Kẻ Chủ. Kẻ là từ rất phổ thông dùng làm tên địa danh làng xã của người Việt, nó cũng có thể để chỉ người (kẻ này=người này), còn khi ghi bằng chữ Hán thì kẻ thời xưa thường viết thành *cổ* 古, còn trường hợp ghi bằng âm *khả* 可 là cách ghi muộn (như tên Cổ Loa, sách thời sau ghi là Khả Lũ).

Còn dữ liệu phục nguyên âm thượng cổ Hán ngữ của chữ *Kinh* 京 là:

Karlgren: *ki a ŋ

Lí Phương Quế: *kjian

Vương Lực: *kyaŋ

Baxter: *krjaŋ

Trịnh Trương Thượng Phương: *kraŋ

Phan Ngô Văn: *kraŋ

Nhìn qua thì kinh 京 với giao/keo 交/膠 chẳng có quan hệ gì cả, nhưng hãy xem tiếp phần trình bày ở dưới.

Về khả năng biến đổi âm cuối -ô ra -ng :

Ở các ngôn ngữ không có âm cuối -ng (-ŋ) như tiếng Nhật, các từ du nhập có -ng (-ŋ) đều bị đổi ra -ô, ví dụ 京 *kinh*=>kyo, tên thủ đô hiện nay của Nhật là Tokyo = Đông Kinh = 東京 (văn -ông chuyển thành -ô còn -inh thành -yô). Tên Kyoto = Kinh Đô = 京都. Lại còn myo = minh = 明 v.v...

Ở các ngôn ngữ phương Tây cũng có hiện tượng tương tự, chẳng hạn trong từ điển Việt-Bồ-La của A.D.Rhodes (1651) các văn -ong (-oŋ) đều ký âm là o với dấu “ngã” (õ) ví dụ *lòng* viết là *lõõ*, *trông* hay

chõng viết *trõõ* (đúng âm thì đáng lý phải đọc là *trõng*); nhưng *trúng* thì vẫn viết *trúng*, *làng* vẫn viết *làng* (có -ng), như vậy tiếng Việt thời đó đã có -ng, việc viết -ong ra -õ có lẽ là truyền thống của tiếng Bồ Đào Nha ?

Trong tiếng Việt cũng có hiện tượng đọc -o hay -ô ra -ng, điển hình là người Quảng Bình xưng mình là dân “Quảng BỌ”, gọi ngắn gọn là “dân BỌ”, từ BỌ cũng dùng để chỉ người, như câu này câu kia thì nói bộ này bộ kia, nhà văn Nguyễn Quang Lập có biệt danh là Bọ Lập, v.v... Huyện trung tâm của Quảng Bình là Bố Trạch, nói nôm na thì là “làng (Trạch) của Bọ (Bố)”, như vậy khả năng *Bọ* đã được Hán hóa ra *Bình* và cấu thành tên Quảng Bình.

Nếu cho rằng cách đọc -ô ra -ing là cách đọc riêng của người “Quảng Bọ” thì không hẳn đúng. Xét địa danh Bố Hải Khẩu thời loạn 12 sứ quân là căn cứ của sứ quân Trần Lãm, nhiều ý kiến cho rằng vào thế kỷ X, Bố Hải Khẩu là trung tâm của vùng đất phía nam sông Luộc, gồm cả vùng đất 2 tỉnh ven biển là Thái Bình và Nam Định ngày nay. Dấu tích địa danh Kỳ Bố Hải Khẩu nay thuộc kẻ Bo - làng cổ ở thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, vốn được lập trên vùng cửa sông gọi là Bố Hải khẩu, tức cửa biển Bo cách ngày nay hơn nghìn năm, làng có giống ỏi Bo to ngon nổi tiếng, cầu bắc qua sông cũng gọi là cầu Bo. Di chỉ của thành Kỳ Bố Hải Khẩu thời kỳ Trần Lãm hiện vẫn còn ở thành phố Thái Bình. Chợ Bo cũng là chợ chính của Thái Bình thời xưa, v.v... Với hàng loạt địa danh có chữ Bo như vậy thì khả năng cao chữ Bình trong tên Thái Bình cũng là tên Hán hóa từ tên Nôm “Bo” như trường hợp Quảng Bọ/Quảng Bình.

Với các dữ liệu đã phân tích trên, người viết đề xuất một cách giải thích tên dân tộc KINH vốn là tên chữ Hán ứng tên “dân KEO” tức dân Giao hay là dân Giao Chi theo ghi chép trong sách vở của người Hán. Xuất phát từ phục nguyên của *Keo của chữ *Giao* 交 theo Vương Lực, sau đó chuyển hóa phần vần -ê ra -eng/-ing, với biến đổi chính là ở âm cuối -ô => -ng.

Chú ý nhiều nhóm tộc khác cũng gọi người Kinh là “Keo”, chẳng hạn người Thái gọi người Kinh là *tay Keo* (“tay” tiếng Thái nghĩa là người)⁵.

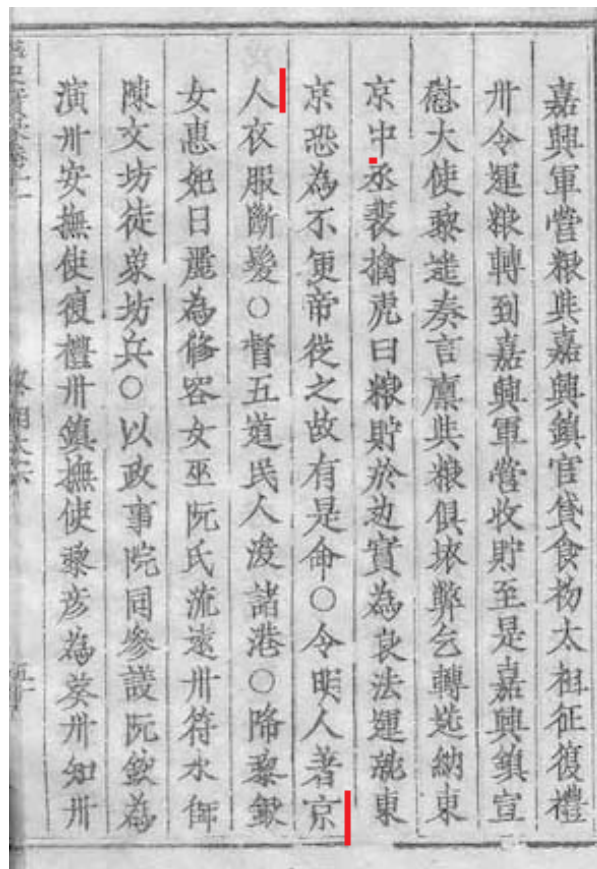
Ngược lại nếu giả định tên Kinh có liên quan đến vùng đất Kinh Sở hay đất Dương Việt cổ, mà tên đất Kinh này đã có từ trước đời Chu tức hơn 3000 năm trước,

thì tên Giao/Keo có thể coi là các đọc Nôm na thông tục của tên Kinh.

4. Kết luận

Trên đây là một hướng giải thích về tên dân tộc Kinh dựa trên các cứ liệu ngữ âm lịch sử mà tác giả đã thu thập được, chủ yếu là những tên địa danh tác giả từng đi qua. Trừ dữ liệu phục nguyên âm thượng cổ Hán ngữ ra thì các dữ liệu khác sử dụng trong bài đều là những thông tin phổ thông, không có gì đặc biệt. Kết quả có được là từ việc so sánh và tổng hợp của tác giả, có thể còn điểm nào đó thiếu sót nhưng xin coi như là góp thêm một cách giải thích về tên gọi dân tộc Kinh.

Hình minh họa từ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có dùng tên “Kinh nhân” (người Kinh):



P.A.D

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Nội dung chữ Hán theo ảnh ấn bản *Đại Việt sử ký toàn thư* bản “Nội các quan bản” trên trang web của Hội bảo tồn di sản chữ Nôm <https://nomfoundation.org/nom-project/history-of-greater-vietnam/Fulltext/38-search?searchPage=41&uiLang=en>, truy cập ngày 25/04/2024. Bản này vốn tàng trữ ở Hiệp hội Á Châu (Cộng hòa Pháp) gồm 15 quyển ký hiệu PD 2310 (từ 1 đến 15). Về niên đại và lai lịch của bản này vẫn còn đang tranh cãi, nhưng xin phép không dẫn thêm để khỏi đi lạc chủ đề chính của bài viết này.

2. Số chú thích lấy theo bản *Đại Việt sử ký toàn thư* in năm 1993. Thực tế tác giả dùng bản *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, thì là chú thích 1 trang 26, tập 2.

3. Số chú thích lấy theo bản *Đại Việt sử ký Toàn thư* in năm 1993. Thực tế tác giả dùng bản *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, thì là chú thích 1 trang 347, tập 2.

4. Theo trang wikipedia [https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9D%E1%BA%A3o_\(Qu%E1%BA%A3ng_T%C3%A2y\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9D%E1%BA%A3o_(Qu%E1%BA%A3ng_T%C3%A2y)). Truy cập lúc 20h45 ngày 21/05/2024.

5. Nguyên văn chữ Hán “昔虞舜以天德嗣堯，布功散德制禮。朔方幽都來服；南撫交趾...”- Tích Ngu Thuần dĩ thiên đức tự Nghiêu, bố công tản đức chế lễ. Sóc phương

U Đô lai phục; nam phủ Giao Chi...(đại ý: Xưa vua Ngu Thuần lấy đức trời nối nghiệp vua Nghiêu, ra công thi đức chế ra điển lễ. Khiến U Đô ở phương Bắc đến triều phục, phía nam thì vỗ yên Giao Chi ...) . Nguồn : <https://ctext.org/pre-qin-and-han/zh?searchu=%E4%BA%A4%E8%B6%BE> . Truy cập ngày 21/05/2024.

6. Theo bài “Tộc danh sử dụng trong đời sống ngôn ngữ ở Việt Nam”, Vương Toàn, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Tân Trào, số 16 - Tháng 6 năm 2020, tr. 5-11.

7. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, NXB. Giáo Dục.

8. Việt-Bồ-La của A.D.Rhodes (1651), bản dịch của nhóm Thanh Lãng (1991), NXB. Khoa học xã hội.

9. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Viện Sử học (1998), NXB Khoa học xã hội.

10. Tạ Đức (2014), *Nguồn gốc người Việt, người Mường*, NXB Tri Thức,.

11. Nguồn gốc tên dân tộc “Kinh”. Tác giả Linh Lang, <https://www.nki.vn/post/nguon-goc-ten-dan-toc-kinh-thoi-hien-dai-va-y-thuc-viet> truy cập ngày 25/04/2024.

13. Dữ liệu phục nguyên âm Hán ngữ thượng cổ của Đại học Phúc Đán, Thượng Hải <http://minoritylanguages.cn/linguae/ochPhonology/> có bản sao ở http://fanzung.com/?page_id=445, truy cập ngày 25/04/2024.